

HỨNG THÚ VÀ MỤC ĐÍCH ĐI HỌC Ở NÔNG THÔN HIỆN NAY

BÙI QUANG DŨNG

Khi tìm hiểu tình hình giáo dục ở vùng nông thôn đồng bằng Bắc bộ, chúng tôi nhận thấy là trình độ học vấn trung bình của trẻ em nông thôn cao lên từng năm một cách rõ rệt. Điều này, tất nhiên trước hết gắn liền với sự quan tâm to lớn của Đảng và Nhà nước đối với việc phát triển một nền giáo dục cơ sở, cùng một bộ máy học đường quy mô triển khai xuống tận cấp xã. Nhưng mặt khác, theo chúng tôi, để hiểu được tình hình này, người ta lại không thể không tìm hiểu thái độ đối với học vấn của nông dân đồng bằng.

I

Theo một tài liệu điều tra ngôn ngữ tiến hành ở huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình (1971) thì số người đi học chiếm một tỷ lệ khá cao so với tổng số dân cư: 30% ⁽¹⁾. Năm 1979, ở xã Hải Vân, huyện Hải Hậu, tỉnh Hà Nam Ninh, người ta tính được số học sinh chiếm tới 22,8% tổng số dân của xã và 25,8% tổng số người trong độ tuổi từ bảy đến sáu mươi năm tuổi. Các cuộc nghiên cứu tại một số xã khác (1983) cho thấy tình hình trên như sau: 39,5% ở xã Tam Sơn (tỉnh Hà Bắc), 32,9% và 27% ở hai xã Đông cơ và Đông dương của tỉnh Thái Bình.

Đi sâu hơn, người ta có thể thấy một sự khác biệt rõ nét giữa các gia đình. Chẳng hạn, ở Tam Sơn, số học sinh phân bố ở các lớp phổ thông cơ sở, theo những phạm trù xã hội nghề nghiệp của gia đình như sau: 22,3% thuộc về những hộ “thuần nông nghiệp” có một con, đối với những hộ có hai con số này là 50%. Tài liệu các lớp trung học vẫn cho thấy những gia đình “phi nông nghiệp” chiếm tỷ lệ cao hơn: 12,5% ở

¹ Tài liệu cho biết, năm 1971, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, tình hình học vấn như sau:

Xã	Dân số	Học sinh cấp I, II
Thái Đô	3.800	1.100
Thái dương	3.000	999
Thái Phúc	5.700	1.675
Thái Hòa	4.503	1.400
Thái Phương	3.000	1.000

(Dẫn lại theo: Hoàng Thị Châu: “Thổ ngữ và làng xã Việt Nam” tr. 411, sách: Nông thôn Việt Nam trong lịch sử, tập 2. Nhà xuất bản KH.XH, Hà nội, 1978)

những hộ có một con và 12,5% ở những hộ có hai con. Trong khi tại những gia đình “thuần nông nghiệp” số này là 11,5% đối với những hộ một con và 4,8% ở hộ có hai con.

Những “chỉ số thôi học trung bình” cũng cho thấy là những gia đình “thuần nông nghiệp” và “một nửa làm nông nghiệp” có một tỷ lệ thôi học đáng kể ngay từ cấp một (8% và 18,2%), còn những gia đình phi nông nghiệp không có trường hợp nào. Ở trung học, cũng vẫn những gia đình phi nông nghiệp có tỷ lệ con cái thôi học thấp nhất: 11,4% đối với cấp hai và 28,6% đối với cấp ba.

Những chỉ số này phải chăng giả định sự khác biệt về thái độ đối với học vấn của cư dân nông thôn? Hay là nó thể hiện việc “can thiệp” của những nhân tố khác, ví như năng lực cá nhân của đứa trẻ, hoàn cảnh gia đình (tình hình kinh tế và địa vị xã hội của bố mẹ). Người ta biết rằng, căn cứ vào những số liệu về “phân bố nghề nghiệp sau khi thôi học”, phần lớn những khả năng thoát ly khỏi xã hội nông thôn là rơi vào những gia đình phi nông nghiệp: 28,6% (trong khi số này ở những gia đình thuần nông nghiệp và một nửa nông nghiệp tính gộp lại là 2,4%).

Tài liệu rút từ phần thăm dò ý kiến về gia đình xác nhận phần nào nhận xét này. Ở Đông cơ, đối với hầu hết những người được hỏi, việc “con cái học cao” đều được coi là một trong những chuẩn mực để xem xét những *triển vọng* của gia đình. Chuẩn mực này có xe dịch đôi chút về tỷ lệ giữa những gia đình tuổi chủ hộ từ bốn mươi sáu trở lên và hai mươi năm tuổi trở xuống: 11,3% và 1,7%. Tài liệu của xã, Đông dương cho thấy một tương quan như vậy: những gia đình tuổi chủ hộ từ bốn mươi sáu trở lên là 1,21% và 1,07% là thuộc về những gia đình chủ hộ dưới hai mươi năm tuổi. Nói chung, “uy tín” của gia đình, đặc biệt là của vai trò một người mẹ đảm và giỏi trong một chừng mực đáng kể (1,14%) là gắn liền với cái ý niệm về một đàn con đông, chăm chỉ học hành. Có thể nói rằng sự học không cho chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho đứa trẻ “thành người” mà nó còn bao hàm chính ngay ước muốn “thăng tiến” của bố mẹ “con hơn cha là nhà có phúc” - ca dao cũ; đây cũng là một chức năng của đứa con trong các gia đình nông dân hiện nay.

II

Để kiểm tra những phân tích này, cần phải xem xét một cách cụ thể hơn cơ cấu sĩ số theo giới tính. Ở xã Hải Vân, tài liệu năm 1960 cho thấy sĩ số ở cấp một như sau: nam 52% và nữ 30,7%; ở cấp hai nam là 10,6% và nữ là 4,8%; ở cấp ba nam chiếm 0,4%, nữ 0%⁽¹⁾. Điều này không có gì lạ khi người ta nhớ rằng, đối với quan niệm “cổ truyền”, nếu học vấn đồng nghĩa với sự thăng tiến thì nó lại cũng chủ yếu gắn với vai trò nam giới. Mặt khác, lúc đó việc hợp tác hóa nông nghiệp đang ở giai đoạn đầu. Những hình thức phân công cũ, phần nào còn được duy trì. Theo những hình thức này thì các em nữ ngay cả khi còn ít tuổi đã phải đảm nhiệm một phần công việc gia đình; vì thế mà việc học hành của các em, trong một số trường hợp bị gia đình coi nhẹ...

Cũng vẫn ở xã này, vào những năm 1978, 1979, người ta lại thấy có một sự tương đương về sĩ số giữa nam và nữ. Chẳng hạn, ở cấp 2 số học sinh nam là 22,6% và nữ là 22,8%. Những tỷ lệ này dường như cho phép nghĩ tới một sự tiến triển của mô hình văn hóa, đối với việc giáo dục ở nữ giới, một sự tiến triển gắn liền với những thay

¹ Tài liệu về xã Hải Vân, huyện Hải Hậu, tr. 138 (lưu tại Viện Xã hội học) 1979.

đổi trong vai trò xã hội của người phụ nữ. Trong khi đó thì tại xã Đông cơ tỷ lệ là 54,4% nam và 45,6% nữ; ở Đông dương nam là 51,4% và nữ 48,6%. Tình hình sĩ số này trong thực tế “ăn khớp” với sự chênh lệch của tuổi thôi học trung bình và lớp thôi học trung bình giữa nam và nữ: theo số liệu do chúng tôi ước tính thì các em nữ ở hai xã này thôi học trung bình vào tuổi 14 và ở khoảng lớp 6, trong khi các em nam thôi học vào tuổi 16 và ở khoảng cuối lớp 7⁽³⁾. Phải chăng cái giá trị xã hội được cấp cho học vẫn tiếp tục là một nhân tố duy trì ưu thế về sĩ số của học sinh nam so với học sinh nữ?

Hơn nữa, cần nhấn mạnh là ưu thế này diễn ra ở tất cả các cấp. Ở những lớp phổ thông cơ sở, tài liệu ở Đông cơ (1983) cho thấy sĩ số nam là 54,2% và nữ là 45,8%, ở những lớp trung học số học sinh nam là 53,3% và học sinh nữ là 46,7%; số liệu ở giáo dục đại học còn cung cấp một tỷ lệ tuyệt đối về phía nam giới: 100%. Ở xã Đông dương, học sinh nam ở các lớp phổ thông cơ sở là 52,3 và nữ là 47,7%; ở các lớp trung học nam là 53,2% và nữ là 46,9%.

III

Trong thực tế thì sự kiện đưa trẻ *đi học* hay *không đi học* có một ý nghĩa căn bản hơn là việc nó sẽ học tới đâu, cấp I, cấp II hay cấp III. Trả lời câu hỏi về “hướng nghiệp”, một chủ hộ là trung nông cũ ở Đông cơ (Thái Bình) nói rằng: “các cháu học được tới đâu, chúng tôi cho học lên tới đó”. Thái độ *không dự kiến* này, có thể được xác nhận với số đông những người được hỏi, gắn liền với một quan niệm rất đặc biệt về nghề nghiệp. Chẳng hạn, tài liệu ở xã Tam Sơn cho thấy là: trong *trường hợp thoát ly khỏi nông thôn* thì nghề nghiệp được nhiều người lựa chọn chủ yếu là nghề y (28,6%) và nghề sư phạm (19,2%); Những nghề còn lại là nghề thủy sản (0,7%), nghề bán hàng (2,1%)... Mặt khác, nếu ở *lại nông thôn*, thì nghề làm ruộng này lại chỉ giữ một vị trí khiêm tốn (1,6% và 1,4%)⁽⁴⁾. Vậy là ở đây, cái “*đối lập*” cơ bản không phải là giữa các nghề với nhau mà là giữa xã hội nông thôn và đô thị. Giá trị của một nghề được ấn định theo những tiêu chuẩn hoàn toàn khác nhau tùy theo chỗ nó có gắn liền với sự “*thoát ly*” hay không. Nông nghiệp vẫn là một hoạt động chủ yếu cũng như đô thị vẫn là điểm quy chiếu cơ bản của những cố gắng học đường.

Cũng chính là theo cái logic này mà những người ở trong khu vực nông nghiệp đều cho rằng “việc có một nghề riêng vững chắc” là không quan trọng. Vẫn ở Tam Sơn, tài liệu cho biết: số người dưới 20 tuổi “*thành thạo*” nghề làm ruộng chỉ chiếm 55,3%, từ 21 đến 23 tuổi, số này chiếm 43,9%. Đối với nghề nuôi lợn còn thấp hơn nữa: 5% những người dưới 20 tuổi và 8,9% những người từ 21 đến 23 tuổi biết làm nghề này⁽⁵⁾. Nếu tính tới sự kiện là hàng năm có khoảng 90% số người sau khi thôi học ở các cấp bổ sung cho khu vực nông nghiệp thì tình hình này liệu có buộc ta phải nghĩ tới mối quan hệ giữa học vấn và những nhu cầu thực tế của công việc lao động nông nghiệp hiện nay không? Những nhận xét này chỉ là những cố gắng bước đầu, việc trả lời cho những vấn đề loại như vậy chắc chắn là phải trông vào kết quả của những nghiên cứu khác nữa.

³ Tài liệu 2 xã Đông cơ và Đông dương (Thái Bình) năm 1983 lưu tại Viện Xã hội học.

⁴ Tài liệu xã Tam sơn (Hà Bắc) năm 1983, lưu tại Viện Xã hội học.

⁵ Tài liệu xã Tam sơn (đã dẫn).